

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-BKTNS ngày 21 tháng 7 năm

2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi nội dung “huyện Phú Quốc” thành “thành phố Phú Quốc”, “thị trấn An Thới” thành “phường An Thới”, “thị trấn Dương Đông” thành “phường Dương Đông”.

2. Bổ sung quy định về vị trí, giới hạn mỗi vị trí, mức giá đất các vị trí đối với các trường hợp phải xác định giá đất cụ thể theo quy định trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (trừ trường hợp không phải xác định giá đất cụ thể và trường hợp xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất vẫn thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, khoản 1 đến khoản 8 Điều 11 của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

a) Quy định về vị trí: được phân tối đa làm 3 vị trí

b) Giới hạn mỗi vị trí được xác định như sau

- Đối với dự án tiếp giáp các bãi biển trên địa bàn thành phố Phú Quốc (trừ bãi trường):

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 400.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

- Giới hạn vị trí đất tại Bãi Trường, thành phố Phú Quốc:

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 350.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp – An Thới.

- Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường và các bãi biển áp dụng chung cho toàn tỉnh (trừ bãi biển ở Phú Quốc):

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang lộ giới hoặc hành lang bãi biển vào đến mét thứ 50.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 100 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

- Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường nhánh của tuyến đường chính mà tuyến đường nhánh đó chưa có tên trong Bảng giá đất thì xác định là vị trí 2, 3 của tuyến đường chính, trong đó:

+ Vị trí 2: Được tính từ hành lang lộ giới mà thửa đất, khu đất đó tiếp giáp vào đến mét thứ 50.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 50 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

- Trường hợp thửa đất, khu đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau (vừa tiếp giáp tuyến đường, vừa tiếp giáp bãi biển; tiếp giáp 02 tuyến đường song song,...) thì giới hạn vị trí đất được xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất, nếu giới hạn vị trí giao nhau thì giới hạn vị trí theo vị trí có mức giá đất cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

Điều 2. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Thành phố Rạch Giá (Phụ lục số 01)

a) Sửa đổi số thứ tự 6, mục Khu lấn biển phần II. Phường nội đô thị của Bảng 3. Đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
KHU LẤN BIỂN		
6	Đường 3 Tháng 2	
	- Từ Lý Nhân Tông - Cô Bắc	15.000
	- Từ Cô Bắc - Lạc Hồng	19.200
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	14.400
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Cống Kênh Cụt	13.500

b) Bổ sung phần III của Bảng 3. Đất ở tại đô thị (đồng thời bãi bỏ số thứ tự 10, mục Khu đô thị Phú Cường phần II. Phường nội đô thị của Bảng 3. Đất ở tại đô thị)

“Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị

III. Các dự án khu dân cư, tái định cư theo giá dự án”

2. Huyện Châu Thành (Phụ lục số 05)

Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 10, phần VI, mục b của Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
10	Lộ ấp Vĩnh Thành A	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ Đình Nguyễn Trung Trực - Cầu Chín Trí	500
	- Từ chợ đến Đình Nguyễn Trung Trực	720

3. Thành phố Phú Quốc (Phụ lục số 12)

a) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2, phần I của Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
2	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	25.000
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	20.000
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - ngã ba cầu Bến Tràm 1	16.000

b) Bổ sung mục 63, 64 vào điểm b Bảng 2. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

- “63. Giá đất ở đối với dự án Khu đô thị Suối Lớn (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân” tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc:

- Các tuyến đường chính đầu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT46) hoặc đầu nối đường Cửa Lấp – An Thới: 12.000.000 đồng/m².

- Các tuyến đường còn lại: 9.600.000 đồng/m².

- Đối với các nền gốc thì tính tăng thêm 20% so với giá đất của tuyến đường đó.”

“64. Giá đất ở đối với dự án Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên Phòng tại xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc:

- Các tuyến đường chính đầu nối với đường từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) – Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ): 8.000.000 đồng/m².

- Các tuyến đường còn lại: 6.400.000 đồng/m².

- Đối với các nền gốc thì tính tăng thêm 20% so với giá đất của tuyến đường đó.”

c) Sửa đổi, bổ sung Bảng 4 Phụ lục 12

Bảng 4. Giá đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại); đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các bãi biển.

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	<i>Bãi Trường</i>			
	<i>- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH Bim Kiên Giang</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	6.563	4.594	3.938
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	5.250	3.675	3.150
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	4.043	2.830	2.426
	<i>- Từ hết ranh giới Công ty TNHH Bim Kiên Giang về phía An Thới</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	6.250	4.375	3.750
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	5.000	3.500	3.000
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	3.850	2.695	2.310
2	<i>Bãi Sao, Bãi Khem, bãi mũi Ông Đội</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	6.250	4.375	3.750
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	5.000	3.500	3.000
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.850	2.695	2.310
3	<i>Bãi Bà Kèo</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	18.750	13.125	11.250

TT	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	15.000	10.500	9.000
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	11.550	8.085	6.930
4	Bãi Gành Gió, bãi Ông Lang, bãi Cửa Cạn, Bãi Dài			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	4.063	2.844	2.438
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.250	2.275	1.950
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.503	1.752	1.502
5	Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	3.750	2.625	2.250
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.000	2.100	1.800
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.310	1.617	1.386
6	Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	2.500	1.750	1.500
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	2.000	1.400	1.200
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1.540	1.078	924

TT	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7	Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.000	3.500	3.000
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.000	2.800	2.400
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.080	2.156	1.848
8	Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	3.125	2.188	1.875
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	2.500	1.750	1.500
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1.925	1.348	1.155

4. Huyện Tân Hiệp (Phụ lục số 13)

Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 29 của Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
29	Khu đô thị Sao Mai - thị trấn Tân Hiệp	
	Đường số 01 (đường chính)	10.000
	Đường số 01 (đoạn bên kênh 19/5)	3.500
	Đường số 02	4.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
	Đường số 03	10.000
	Đường số 04	10.000
	Đường số 05	5.000
	Đường số 06	5.000
	Đường số 08	3.500
	Đường số 09	3.500
	Đường số 10	4.000
	Đường số 11 (từ giáp đường Số 2 đến hết đường Số 05)	10.000
	Đường số 11 (đoạn bên kênh 19/5)	3.500
	Đường số 12	3.500

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính hỗ trợ được áp dụng tại thời điểm quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, không áp dụng theo Nghị quyết này.

2. Đối với trường hợp giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành, không áp dụng theo Nghị quyết này.

3. Đối với các trường hợp còn lại đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định hoặc đã có quyết định của cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc tại thời điểm ban hành quyết định, không áp dụng theo Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký. *Minh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Trang hồ sơ công việc;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh